Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: sotnmt@binhduong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 14.09.2023 16:28:23 +07:00

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 124 /GPMT-STNMT	*Bình Dương, ngày 14 tháng 9 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Kỹ nghệ cửa Ý - Á Châu số 03/GPMT-YAC ngày 07 tháng 9 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3650/TTr-CCBVMT ngày 11 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kỹ nghệ cửa Ý - Á Châu *(địa chỉ tại thửa đất số 358, tờ bản đồ số 26, khu phố Long Bình, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)* được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất sản phẩm từ gỗ tại thửa đất số 358, tờ bản đồ số 26, khu phố Long Bình, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất sản phẩm từ gỗ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 358, tờ bản đồ số 26, khu phố Long Bình, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4332815202 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 04 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3700789868 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 14 tháng 05 năm 2023.

1.4. Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 1681/QĐ-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3700789868

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

1.7.1. Phạm vi:

Tổng diện tích nhà xưởng sử dụng là 14.842,2 m^2 theo Hợp đồng thuê xưởng số 06042015-ASIA/HĐTX ngày 28 tháng 06 năm 2017 giữa Công ty TNHH Kỹ nghệ cửa Ý - Á Châu và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thuận Phát *(Công ty TNHH TM và XD Thuận Phát đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Dương ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất số B0 579856, số vào sổ CT08486 thửa đất số 358, tờ bản đồ số 26).*

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B *(phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).*

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.7.3. Công suất:

- Công suất theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: sản phẩm cửa gỗ công suất 1.500 m^3/năm, sản phẩm bàn gỗ công suất 5.000 chiếc/năm, sản phẩm ghế gỗ công suất 10.000 chiếc/năm, sản phẩm ghép công suất 1.700 m^3/năm.

- Công suất sản xuất của cơ sở: sản phẩm cửa gỗ công suất 1.500 m^3/năm (2.112.000 sản phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu => Kiểm tra chất lượng, sản lượng => Cắt, ghép, phân loại => Gia công (bào, khoan, chạy đường ron) => Chà nhám => Phủ UV hoặc Sơn => Sơn lại/sơn sửa hàng lỗi (nếu có) => Kiểm tra => Đóng gói => Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kỹ nghệ cửa Ý - Á Châu:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Kỹ nghệ cửa Ý - Á Châu có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Cơ sở phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **1 năm 109 ngày**

(Từ ngày 14 tháng 9.. năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, thời hạn cấp phép theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4332815202 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 04 năm 2022 và văn bản đề nghị số 03/GPMT-YAC ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Công ty TNHH Kỹ nghệ cửa Ý - Á Châu).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ tại thửa đất số 358, tờ bản đồ số 26, khu phố Long Bình, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Kỹ nghệ cửa Ý - Á Châu;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Thanh tra Sở;
- UBND phường Khánh Bình;
- Cổng Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyet6.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124./GPMT-STNMT ngày 14 tháng 9. năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh với lưu lượng khoảng 11,5 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn chuyên gia với lưu lượng khoảng 01 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng khoảng 0,5 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý bụi sơn sản phẩm với lưu lượng khoảng 02 m^3/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước đường Khánh Bình 14 => Hệ thống thoát nước đường ĐT746 => suối Cái => rạch Thạnh Phước => sông Đồng Nai *(Công ty đã được Ủy ban nhân dân phường Khánh Bình xác nhận cho phép đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước đường Khánh Bình 14 tại Văn bản số 21/UBND-KT ngày 10 tháng 01 năm 2023).*

2.2. Vị trí xả nước thải

- 01 dòng: một điểm trước cổng Công ty trên hệ thống thoát nước chung đường Khánh Bình 14 đấu nối vào hệ thống thoát nước đường ĐT746 thuộc khu phố Long Bình, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.222.421; Y = 607.959 (*theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0*).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m^3/ngày.đêm *(24 giờ)*.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau công trình xử lý được bơm ra tại 01 điểm trước cổng Công ty trên hệ thống thoát nước đường Khánh Bình 14 đấu nối vào hệ thống thoát nước đường ĐT746 thoát ra suối Cái ra rạch Thạnh Phước và chảy ra sông Đồng Nai.

- Hình thức xả: bơm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp *(cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$)*, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022
2	pH	-	6 - 9		
3	Màu	mg/L	50		
4	BOD_5	mg/L	32,4		
5	COD	mg/L	81		
6	TSS	mg/L	54		
7	Amoni	mg/L	5,4		
8	Tổng N	mg/L	21,6		
9	Tổng P	mg/L	4,32		
10	Coliform	Vi khuẩn/100L	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01 và 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, nước rửa tay và nước thải phát sinh từ nhà ăn chuyên gia sau khi tách dầu mỡ theo đường ống nhựa HDPE đường kính 50mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 15 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 03 và 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi và quá trình xử lý bụi sơn sản phẩm theo đường ống nhựa HDPE đường kính 75mm tự chảy về hố thu gom của công trình xử lý nước thải sản xuất để xử lý sơ bộ và chứa vào bể trung gian, sau đó 50% nước thải tái sử dụng cho quá trình xử lý khí thải lò hơi và quá trình xử lý bụi sơn sản phẩm; 50% dẫn về bể điều hòa

(xử lý cùng nước thải sinh hoạt) của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 15 m^3/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sản xuất *(nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi và xử lý bụi sơn phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm)* => Song chắn rác => Bể thu gom => Bể phản ứng => Bể lắng 1 => Bể trung gian => 50% tái sử dụng cho quá trình xử lý khí thải lò hơi và xử lý bụi sơn phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm và 50% dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung => Bể điều hòa *(xử lý cùng nước thải sinh hoạt)*.

+ Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại, nước rửa tay và nước thải nhà ăn của chuyên gia sau khi qua bể tách dầu mỡ => Hố thu gom => Bể điều hòa => Bể Anoxic => Aerotank => Bể lắng 2 => Bể khử trùng => Lọc áp lực => Thải ra môi trường *(hệ thống thoát nước đường Khánh Bình 14 ra hệ thống thoát nước đường ĐT746 sau đó chảy vào Suối Cái, tiếp tục chảy ra Rạch Thạnh Phước, cuối cùng chảy ra sông Đồng Nai)*.

- Công suất thiết kế: 15 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine, NaOH, vật liệu lọc cát và sỏi thạch anh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng… để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý. Trang bị các thiết bị dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải phát sinh được tuần hoàn về lại hố thu *(thể tích 12,8m^3)*, bể điều hòa (*thể tích 5,82m^3)*; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cam kết không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng *(Bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).*

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 15 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 15 m^3/ngày.đêm.

- Nước thải đầu ra *(sau xử lý)*: nước thải sau xử lý tại bồn lọc áp lực của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 15 m^3/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải*).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần *(đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa và 03 mẫu nước thải đầu ra tại bồn lọc áp lực của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 15 m^3/ngày.đêm trong 03 ngày liên tiếp).*

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124/GPMT-STNMT ngày 4 tháng 9 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

TT	Nguồn khí thải	
Xưởng 1		
1	Nguồn số 01 đến số 11	Bụi phát sinh từ máy tupi *(11 máy)*
2	Nguồn số 12 đến số 19	Bụi phát sinh từ máy bào *(08 máy)*
3	Nguồn số 20, 21	Bụi phát sinh từ máy cắt CNC *(02 máy)*
4	Nguồn số 22, 23	Bụi phát sinh từ máy cắt tự động 2 đầu *(02 máy)*
5	Nguồn số 24 đến số 34	Bụi phát sinh từ máy khoan *(11 máy)*
6	Nguồn số 35 đến số 42	Bụi phát sinh từ các máy cắt ván *(03 máy)*, máy cắt bàn đẩy *(05 máy)*
7	Nguồn số 43 đến số 48	Bụi phát sinh từ các máy cắt hơi *(05 máy)*, máy cảm ứng cắt *(01 máy)*
8	Nguồn số 49	Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi
9	Nguồn số 50	Hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 1 và số 2
10	Nguồn số 51	Hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 3 và số 4
11	Nguồn số 52	Hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 3
12	Nguồn số 53	Hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 4
Xưởng 2		
13	Nguồn số 54	Bụi phát sinh từ các máy chà nhám thùng
14	Nguồn số 55	Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm *(hệ thống sơn khép kín số 1)*

15	Nguồn số 56	Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm *(hệ thống sơn khép kín số 2)*
16	Nguồn số 57	Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm *(hệ thống sơn khép kín số 3)*
17	Nguồn số 58	Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 1
18	Nguồn số 59	Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 2
19	Nguồn số 60	Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 3
20	Nguồn số 61	Bụi, khí thải phát sinh từ 01 lò hơi có công suất 4 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu là củi vụn

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ *(Hệ toạ độ VN2000 Kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)*
Xưởng 1				
1	Nguồn số 01 đến số 11	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý bụi từ các máy tupi *(11 máy)*	X = 1.222.480 Y = 608.110
2	Nguồn số 12 đến số 19	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý bụi từ các máy bào *(08 máy)*	X = 1.222.477 Y = 608.110
3	Nguồn số 20, 21	Dòng thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý bụi từ các máy cắt CNC *(02 máy)*	X = 1.222.473 Y = 608.110
4	Nguồn số 22, 23	Dòng thải số 04	Ống thải số 04 của công trình xử lý bụi từ các máy cắt tự động 2 đầu *(02 máy)*	X = 1.222.532 Y = 608.110
5	Nguồn số 24	Dòng thải số 05	Ống thải số 05 của công trình xử lý bụi từ các máy khoan *(11 máy)*	X = 1.222.529 Y = 608.110

	đến số 34			
6	Nguồn số 35 đến số 42	Dòng thải số 06	Ống thải số 06 của công trình xử lý bụi từ các máy cắt ván (03 máy), máy cắt bàn đẩy *(05 máy)*	X = 1.222.550 Y = 608.113
7	Nguồn số 43 đến số 48	Dòng thải số 07	Ống thải số 07 của công trình xử lý bụi từ các máy cắt hơi (05 máy), máy cảm ứng cắt *(01 máy)*	X = 1.222.550 Y = 608.061
8	Nguồn số 49	Dòng thải số 08	Ống thải số 08 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi	X = 1.222.540 Y = 608.096
		Dòng thải số 09	Ống thải số 09 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi	X = 1.222.540 Y = 608.095
		Dòng thải số 10	Ống thải số 10 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi	X = 1.222.540 Y = 608.093
		Dòng thải số 11	Ống thải số 11 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi	X = 1.222.540 Y = 608.092
9	Nguồn số 50	Dòng thải số 12	Ống thải số 12 của công trình xử lý hơi dung môi từ chuyền phủ UV số 1 và số 2	X = 1.222.543 Y = 608.114
10	Nguồn số 51	Dòng thải số 13	Ống thải số 13 của công trình xử lý hơi dung môi từ chuyền phủ UV số 3 và số 4	X = 1.222.540 Y = 608.110
11	Nguồn số 52	Dòng thải số 14	Ống thải số 14 của công trình xử lý hơi dung môi từ chuyền phủ UV số 3	X = 1.222.544 Y = 608.058
12	Nguồn số 53	Dòng thải số 15	Ống thải số 15 của công trình xử lý hơi dung môi từ chuyền phủ UV số 4	X = 1.222.544 Y = 608.066
Xưởng 2				
13	Nguồn số 54	Dòng thải số 16	Ống thải số 16 của công trình xử lý bụi từ các máy chà nhám thùng	X = 1.222.464 Y = 608.125
14	Nguồn số 55	Dòng thải số 17	Ống thải số 17 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình	X = 1.222.430 Y = 608.050

			sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 1)	
		Dòng thải số 18	Ống thải số 18 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 1)	X = 1.222.430 Y = 608.086
		Dòng thải số 19	Ống thải số 19 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 1)	X = 1.222.433 Y = 608.038
		Dòng thải số 20	Ống thải số 20 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 1)	X = 1.222.436 Y = 608.065
		Dòng thải số 21	Ống thải số 21 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 1)	X = 1.222.433 Y = 608.074
		Dòng thải số 22	Ống thải số 22 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 1)	X = 1.222.430 Y = 608.065
		Dòng thải số 23	Ống thải số 23 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 1)	X = 1.222.418 Y = 608.032
15	Nguồn số 56	Dòng thải số 24	Ống thải số 24 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 2)	X = 1.222.418 Y = 608.083
		Dòng thải số 25	Ống thải số 25 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 2)	X = 1.222.418 Y = 608.074
		Dòng thải số 26	Ống thải số 26 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 2)	X = 1.222.418 Y = 608.059
16	Nguồn số 57	Dòng thải số 27	Ống thải số 27 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình	X = 1.222.434 Y = 608.106

			sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 3)	
		Dòng thải số 28	Ống thải số 28 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm (hệ thống sơn khép kín số 3)	X = 1.222.440 Y = 608.105
17	Nguồn số 58	Dòng thải số 29	Ống thải số 29 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 1	X = 1.222.456 Y = 608.089
		Dòng thải số 30	Ống thải số 30 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 1	X = 1.222.456 Y = 608.088
		Dòng thải số 31	Ống thải số 31 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 1	X = 1.222.456 Y = 608.087
18	Nguồn số 59	Dòng thải số 32	Ống thải số 32 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 2	X = 1.222.456 Y = 608.082
		Dòng thải số 33	Ống thải số 33 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 2	X = 1.222.456 Y = 608.080
		Dòng thải số 34	Ống thải số 34 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 2	X = 1.222.456 Y = 608.078
		Dòng thải số 35	Ống thải số 35 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 2	X = 1.222.456 Y = 608.077
		Dòng thải số 36	Ống thải số 36 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 2	X = 1.222.456 Y = 608.076
19	Nguồn số 60	Dòng thải số 37	Ống thải số 37 của công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 3	X = 1.222.456 Y = 608.093
20	Nguồn số 61	Dòng thải số 38	Ống thải số 38 của công trình xử lý bụi, khí thải từ 01 lò hơi có công suất 4 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu là củi vụn	X = 1.222.449 Y = 608.124

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Kỹ nghệ cửa Ý - Á Châu tại khu phố Long Bình, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.700 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.700 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.700 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.700 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.700 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.700 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.700 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 11.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 21.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải từ số 01 đến 38: Bụi, khí thải, hơi dung môi sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT *(cột B, K_v = 0,8)* - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	**Dòng khí thải số 01 đến 07, 16**			
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm^3	200	
II	**Dòng khí thải số 08 đến 15, 17 đến 37**			
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	
3	Toluen	mg/Nm^3	750	01 năm/lần
4	Xylen	mg/Nm^3	870	
III	**Dòng khí thải số 38**			
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	06 tháng/lần
2	Nhiệt độ	^oC	-	
3	Bụi	mg/Nm^3	200	

4	SO_2	mg/Nm^3	500	
5	NO_x	mg/Nm^3	850	
6	CO	mg/Nm^3	1.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải (hơi dung môi) từ nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý

1.1.1. Đối với xưởng 1

- Nguồn số 01 đến số 11: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy tupi được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 11,5m, đường kính 0,8m.

- Nguồn số 12 đến số 19: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy bào được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 11,5m, đường kính 0,8m.

- Nguồn số 20, 21: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt CNC được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 11,5m, đường kính 0,8m.

- Nguồn số 22, 23: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt tự động 2 đầu được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 11,5m, đường kính 0,8m.

- Nguồn số 24 đến số 34: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy khoan được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 11,5m, đường kính 0,8m.

- Nguồn số 35 đến số 42: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt ván, máy cắt bàn đẩy được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 6m, đường kính 0,65m.

- Nguồn số 43 đến số 48: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt hơi, máy cảm ứng cắt được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 6m, đường kính 0,65m.

- Nguồn số 49: Bụi sơn, hơi dung môi sau công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi được thu gom và phát tán qua 04 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 8,5m, đường kính 0,6m.

- Nguồn số 50: Hơi dung môi sau công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 1 và số 2 được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 8,5m, đường kính 0,9m.

- Nguồn số 51: Hơi dung môi sau công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 3 và số 4 được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 8,5m, đường kính 0,9m.

- Nguồn số 52: Hơi dung môi sau công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 3 được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 8,5m, đường kính 0,6m.

- Nguồn số 53: Hơi dung môi sau công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 4 được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 8,5m, đường kính 0,6m.

1.1.2. Đối với xưởng 2

- Nguồn số 54: Bụi sau công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy chà nhám thùng được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 6,5m, đường kính 0,65m.

- Nguồn số 55: Bụi sơn, hơi dung môi sau công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm *(hệ thống sơn khép kín số 1)*, được thu gom và phát tán qua 07 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 9m, đường kính 0,6m.

- Nguồn số 56: Bụi sơn, hơi dung môi sau công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm *(hệ thống sơn khép kín số 2)* được thu gom và phát tán qua 03 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 9m, đường kính 0,6m.

- Nguồn số 57: Bụi sơn, hơi dung môi sau công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm *(hệ thống sơn khép kín số 3)* được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 9m, đường kính 0,6m.

- Nguồn số 58: Bụi sơn, hơi dung môi sau công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 1 được thu gom và phát tán qua 03 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 8,5m, đường kính 0,6m.

- Nguồn số 59: Bụi sơn, hơi dung môi sau công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 2, được thu gom và phát tán qua 05 ống thải, mỗi ống thải có chiều cao 8,5m, đường kính 0,6m.

- Nguồn số 60: Bụi sơn, hơi dung môi sau công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 3, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 8,5m, đường kính 0,6m.

- Nguồn số 61: Bụi, khí thải sau công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 lò hơi có công suất 4 tấn hơi/giờ, được thu gom và phát tán qua 01 ống thải có chiều cao 15m, đường kính 0,65m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Nguồn số 01 đến 11 *(Công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy tupi)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom chung => Quạt hút => Cyclone => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Nguồn số 12 đến 19 *(Công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy bào)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom chung => Quạt hút => Cyclone => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.3. Nguồn số 20, 21 *(Công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt CNC)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom chung => Quạt hút => Cyclone => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.4. Nguồn số 22, 23 *(Công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt tự động 2 đầu)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom chung => Quạt hút => Cyclone => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.5. Nguồn số 24 đến 34 *(Công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy khoan)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom chung => Quạt hút => Cyclone => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.6. Nguồn số 35 đến 42 *(Công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt ván, máy cắt bàn đẩy)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom => Quạt hút => Thiết bị lọc bụi tay áo => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.7. Nguồn số 43 đến 48 *(Công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt hơi, máy cảm ứng cắt)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom => Quạt hút => Thiết bị lọc bụi tay áo => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.8. Nguồn số 49 *(Công trình xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi => Hấp thụ qua màng nước => Quạt hút => Hấp phụ bằng than hoạt tính *(lắp đặt 04 thiết bị lọc than hoạt tính)* => Thải ra môi trường qua 04 ống thải.

- Công suất thiết kế: 48.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.9. Nguồn số 50 *(Công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 1 và số 2)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi => Đường ống thu gom => Thiết bị lọc than hoạt tính số 1 => Quạt hút => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.10. Nguồn số 51 *(Công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 3 và số 4)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi => Đường ống thu gom => Thiết bị lọc than hoạt tính số 2 => Quạt hút => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.11. Nguồn số 52 *(Công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 3)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi => Đường ống thu gom => Thiết bị lọc than hoạt tính số 3 => Quạt hút => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 11.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.12. Nguồn số 53 *(Công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV số 4)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi => Đường ống thu gom => Thiết bị lọc than hoạt tính số 4 => Quạt hút => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 11.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.13. Nguồn số 54 *(Công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy chà nhám thùng)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống thu gom => Quạt hút => Thiết bị lọc bụi tay áo => Thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.14. Nguồn số 55 *(Công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm của hệ thống sơn khép kín số 01)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi => Hấp thụ qua màng nước => Quạt hút => Hấp phụ bằng than hoạt tính *(lắp đặt 07 hộp than hoạt tính)* => Thoát ra môi trường qua 07 ống thải.

- Công suất thiết kế: 35.500 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.15. Nguồn số 56 *(Công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm của hệ thống sơn khép kín số 02)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi => Hấp thụ qua màng nước => Quạt hút => Hấp phụ bằng than hoạt tính *(lắp đặt 03 hộp than hoạt tính)* => Thoát ra môi trường qua 03 ống thải.

- Công suất thiết kế: 16.400 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.16. Nguồn số 57 *(Công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm của hệ thống sơn khép kín số 03)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi => Hấp thụ qua màng nước => Quạt hút => Hấp phụ bằng than hoạt tính *(lắp đặt 02 hộp than hoạt tính)* => Thoát ra môi trường qua 02 ống thải.

- Công suất thiết kế: 22.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.17. Nguồn số 58 *(Công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 01)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi => Hấp thụ qua màng nước => Quạt hút => Hấp phụ bằng than hoạt tính *(lắp đặt 03 hộp than hoạt tính)* => Thải ra môi trường qua 03 ống thải.

- Công suất thiết kế: 36.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.18. Nguồn số 59 *(Công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 02)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi => Hấp thụ qua màng nước => Quạt hút => Hấp phụ bằng than hoạt tính *(lắp đặt 05 hộp than hoạt tính)* => Thải ra môi trường qua 05 ống thải.

- Công suất thiết kế: 60.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.19. Nguồn số 60 *(Công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi số 03)*

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi => Hấp phụ qua màng sợi thủy tinh => Quạt hút => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 12.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, màng sợi thủy tinh.

1.2.20. Nguồn số 61 *(Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 lò hơi có công suất 4 tấn hơi/giờ)*

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải => Cyclone khô => Quạt hút => Tháp hấp thụ bằng nước => Thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Tổng công suất thiết kế xử lý bụi, khí thải: 21.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, nếu bụi, khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý bụi, khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý

bụi, khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng *(Bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).*

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 05 Công trình xử lý bụi *(bằng thiết bị cyclone)* phát sinh từ các máy tupi, máy bào, máy cắt CNC, máy cắt tự động 2 đầu, máy khoan.

- 03 Công trình xử lý bụi *(bằng thiết bị lọc bụi tay áo)* phát sinh từ các máy cắt ván, máy cắt bàn đẩy, máy cắt hơi, máy cảm ứng cắt, máy chà nhám thùng.

- 07 Công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm, sơn lại, sơn sửa hàng lỗi.

- 04 Công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ 04 chuyền phủ UV.

- 01 Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 lò hơi có công suất 4 tấn hơi/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại ống thải số 01 đến 05, sau công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy tupi, máy bào, máy cắt CNC, máy cắt tự động 2 đầu, máy khoan *(dòng thải số 01 đến 05).*

- Tại ống thải số 06, 07, sau công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt ván, máy cắt bàn đẩy, máy cắt hơi, máy cảm ứng cắt *(dòng thải số 06, 07).*

- Tại ống thải số 08 đến 11 và ống thải số 29 đến 37, sau công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn lại, sơn sửa hàng lỗi *(dòng thải số 08 đến 11 và dòng thải số 29 đến 37).*

- Tại ống thải số 12 đến 15, sau công trình xử lý hơi dung môi phát sinh từ chuyền phủ UV *(dòng thải số 12 đến 15).*

- Tại ống thải số 16, sau công trình xử lý bụi phát sinh từ các máy chà nhám thùng *(dòng thải số 16).*

- Tại ống thải số 17 đến 28, sau công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm *(dòng thải số 17 đến 28)*.

- Tại ống thải số 38, sau công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 lò hơi có công suất 4 tấn hơi/giờ *(dòng thải số 38)*.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý bui, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: *(Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi và khí thải)*

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh *(giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý bụi, khí thải)*.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần *(đo đạc, lấy và phân tích mẫu tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải trong 03 ngày liên tiếp)*.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Việc vận hành công trình xử lý bụi, khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2

Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả bụi, khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124/GPMT-STNMT ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất xưởng 1

- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất xưởng 2

- Nguồn số 03: Khu vực Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ các máy cắt ván, máy cắt bàn đẩy, các máy máy cắt hơi, máy cảm ứng cắt *(Thiết bị lọc bụi tay áo số 1, 2)*

- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi

- Nguồn số 05: Khu vực xử lý nước thải tập trung

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45' múi chiếu 3°)*	
1	Khu vực sản xuất xưởng 1	X = 1.222.507	Y = 608.055
2	Khu vực sản xuất xưởng 2	X = 1.222.440	Y = 608.059
3	Khu vực Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ các máy cắt ván, máy cắt bàn đẩy, các máy máy cắt hơi, máy cảm ứng cắt (Thiết bị lọc bụi tay áo số 1, 2)	X = 1.222.550	Y = 608.061
4	Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi	X = 1.222.452	Y = 608.122
5	Khu vực xử lý nước thải tập trung	X = 1.222.421	Y = 608.135

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124 /GPMT-STNMT ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính thải đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	4.500
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	15
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	400
4	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	17 08 03	NH	400
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10
6	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/Lỏng	08 01 01	KS	25.000
7	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	KS	10
8	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 03 01	KS	1.500
9	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	KS	500
10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	12 06 05	KS	6.000

11	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	200
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	KS	12.000
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	5.000
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	18.000
15	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	19 12 02	KS	100.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG					**173.535**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Giấy nhám thải	07 03 18	800
2	Bụi gỗ, dăm bào, mùn cưa	09 01 03	100.000
3	Thùng carton thải	18 01 05	1.000
4	Bao bì nylon thải	18 01 06	3.000
5	Pallet hỏng	18 01 07	1.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			**105.800**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,…), rác thải vô cơ (túi nilon, vỏ lon,…), khối lượng khoảng 40.560 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng chứa chuyên dụng, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 13 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thẩm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)… theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

Trang bị các bao chứa bằng nylon, vải dung tích 500 – 1.000 kg.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa bụi gỗ, dăm bào, mùn cưa (02 kho):

+ Diện tích mỗi kho: 60 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền, mái bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, có cửa ra vào.

- Kho chưa các loại còn lại:

+ Diện tích kho chứa: 9 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 03 thùng nhựa HDPE loại 240 lít đặt tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt; bố trí 07 thùng nhựa HDPE loại 120 lít và 05 thùng loại 90 lít, có nắp đậy kín đặt tại 02 xưởng sản xuất và 10 thùng loại 25 lít, 40 lít, 60 lít đặt tại các văn phòng để thu gom chất thải sinh hoạt; cuối ngày sẽ được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa chất thải: 8 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp phường và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp Thành phố theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp phường về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp phường nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp Thành phố để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124 /GPMT-STNMT ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.